

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

| Nội dung                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Phụ cấp thu hút                                      | 12            | 071              | 6103    | 00000       | 0                  | 0                    | 89.400.000         | 89.400.000           | 89.400.000         | 89.400.000           |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                        | 12            | 071              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 483.873.660        | 483.873.660          | 483.873.660        | 483.873.660          |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 12            | 071              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 26.100.000         | 26.100.000           | 26.100.000         | 26.100.000           |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 12            | 071              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 605.239.819        | 605.239.819          | 605.239.819        | 605.239.819          |
| Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                      | 12            | 071              | 6116    | 00000       | 0                  | 0                    | 227.170.575        | 227.170.575          | 227.170.575        | 227.170.575          |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí             | 12            | 071              | 6156    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.150.000          | 3.150.000            | 3.150.000          | 3.150.000            |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập          | 12            | 071              | 6157    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.300.000          | 3.300.000            | 3.300.000          | 3.300.000            |
| Các khoản hỗ trợ khác                                | 12            | 071              | 6199    | 00000       | 0                  | 0                    | 6.080.000          | 6.080.000            | 6.080.000          | 6.080.000            |
| Bảo hiểm xã hội                                      | 12            | 071              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 103.596.252        | 103.596.252          | 103.596.252        | 103.596.252          |
| Bảo hiểm y tế                                        | 12            | 071              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 18.232.969         | 18.232.969           | 18.232.969         | 18.232.969           |
| Kinh phí công đoàn                                   | 12            | 071              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 12.116.109         | 12.116.109           | 12.116.109         | 12.116.109           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 12            | 071              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 6.208.305          | 6.208.305            | 6.208.305          | 6.208.305            |
| Các khoản đóng góp khác                              | 12            | 071              | 6349    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.390.336          | 2.390.336            | 2.390.336          | 2.390.336            |
| Chi khác                                             | 12            | 071              | 6449    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.295.106.326      | 1.295.106.326        | 1.295.106.326      | 1.295.106.326        |
| Nhà cửa                                              | 12            | 071              | 6907    | 00000       | 0                  | 0                    | 28.223.440         | 28.223.440           | 28.223.440         | 28.223.440           |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành             | 12            | 071              | 7012    | 00000       | 0                  | 0                    | 52.600.000         | 52.600.000           | 52.600.000         | 52.600.000           |

|                                                             |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|-------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Lương theo ngạch, bậc                                       | 13 | 071 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 3.538.975.486 | 3.538.975.486 | 3.538.975.486 | 3.538.975.486 |
| Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng       | 13 | 071 | 6051 | 00000 | 0 | 0 | 366.780.000   | 366.780.000   | 366.780.000   | 366.780.000   |
| Phụ cấp chức vụ                                             | 13 | 071 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 51.723.720    | 51.723.720    | 51.723.720    | 51.723.720    |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                         | 13 | 071 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 1.215.624.999 | 1.215.624.999 | 1.215.624.999 | 1.215.624.999 |
| Phụ cấp theo nghề, theo công việc                           | 13 | 071 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 22.572.000    | 22.572.000    | 22.572.000    | 22.572.000    |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề        | 13 | 071 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 27.904.714    | 27.904.714    | 27.904.714    | 27.904.714    |
| Chi khác                                                    | 13 | 071 | 6299 | 00000 | 0 | 0 | 248.300.000   | 248.300.000   | 248.300.000   | 248.300.000   |
| Bảo hiểm xã hội                                             | 13 | 071 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 682.777.115   | 682.777.115   | 682.777.115   | 682.777.115   |
| Bảo hiểm y tế                                               | 13 | 071 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 120.672.022   | 120.672.022   | 120.672.022   | 120.672.022   |
| Kinh phí công đoàn                                          | 13 | 071 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 79.965.763    | 79.965.763    | 79.965.763    | 79.965.763    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                        | 13 | 071 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 40.688.515    | 40.688.515    | 40.688.515    | 40.688.515    |
| Các khoản đóng góp khác                                     | 13 | 071 | 6349 | 00000 | 0 | 0 | 15.971.099    | 15.971.099    | 15.971.099    | 15.971.099    |
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ            | 13 | 071 | 6404 | 00000 | 0 | 0 | 310.580.000   | 310.580.000   | 310.580.000   | 310.580.000   |
| Chi khác                                                    | 13 | 071 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 75.600.000    | 75.600.000    | 75.600.000    | 75.600.000    |
| văn phòng phẩm                                              | 13 | 071 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 1.538.000     | 1.538.000     | 1.538.000     | 1.538.000     |
| Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng                           | 13 | 071 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 7.190.000     | 7.190.000     | 7.190.000     | 7.190.000     |
| Vật tư văn phòng khác                                       | 13 | 071 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 21.722.400    | 21.722.400    | 21.722.400    | 21.722.400    |
| Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 13 | 071 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 2.161.000     | 2.161.000     | 2.161.000     | 2.161.000     |
| Khoán điện thoại                                            | 13 | 071 | 6618 | 00000 | 0 | 0 | 10.200.000    | 10.200.000    | 10.200.000    | 10.200.000    |
| Khác                                                        | 13 | 071 | 6649 | 00000 | 0 | 0 | 15.160.000    | 15.160.000    | 15.160.000    | 15.160.000    |
| Khoán công tác phí                                          | 13 | 071 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 28.400.000    | 28.400.000    | 28.400.000    | 28.400.000    |
| Thuê lao động trong nước                                    | 13 | 071 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 125.065.699   | 125.065.699   | 125.065.699   | 125.065.699   |
| Thuê đào tạo lại cán bộ                                     | 13 | 071 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 123.000.000   | 123.000.000   | 123.000.000   | 123.000.000   |
| Chi phí thuê mướn khác                                      | 13 | 071 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 1.405.000     | 1.405.000     | 1.405.000     | 1.405.000     |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng                             | 13 | 071 | 6905 | 00000 | 0 | 0 | 2.860.000     | 2.860.000     | 2.860.000     | 2.860.000     |
| Nhà cửa                                                     | 13 | 071 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 12.126.000    | 12.126.000    | 12.126.000    | 12.126.000    |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                            | 13 | 071 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 1.400.000     | 1.400.000     | 1.400.000     | 1.400.000     |

|                                              |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |
|----------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tài sản và thiết bị văn phòng                | 13 | 071 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 5.900.003      | 5.900.003      | 5.900.003      | 5.900.003      |
| Đường điện, cấp thoát nước                   | 13 | 071 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 16.224.000     | 16.224.000     | 16.224.000     | 16.224.000     |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 13 | 071 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 4.439.800      | 4.439.800      | 4.439.800      | 4.439.800      |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                     | 13 | 071 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 61.089.130     | 61.089.130     | 61.089.130     | 61.089.130     |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành     | 13 | 071 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 310.250        | 310.250        | 310.250        | 310.250        |
| Chi khác                                     | 13 | 071 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 46.067.240     | 46.067.240     | 46.067.240     | 46.067.240     |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin    | 13 | 071 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 2.996.000      | 2.996.000      | 2.996.000      | 2.996.000      |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện          | 13 | 071 | 7757 | 00000 | 0 | 0 | 13.952.980     | 13.952.980     | 13.952.980     | 13.952.980     |
| Chi các khoản khác                           | 13 | 071 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 2.200.000      | 2.200.000      | 2.200.000      | 2.200.000      |
| Chi khác                                     | 14 | 071 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 4.453.019.667  | 4.453.019.667  | 4.453.019.667  | 4.453.019.667  |
| Thưởng khác                                  | 18 | 071 | 6249 | 00000 | 0 | 0 | 202.487.220    | 202.487.220    | 202.487.220    | 202.487.220    |
| Cộng:                                        |    |     |      |       | 0 | 0 | 14.921.837.613 | 14.921.837.613 | 14.921.837.613 | 14.921.837.613 |
| Phần KBNN ghi:                               |    |     |      |       |   |   |                |                |                |                |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Diep Nguyen Van 01  
Ngày ký: 04/02/2025 18:58:23  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Diep Nguyen Van 01

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Võ Thị Phương Linh  
Ngày ký: 03/02/2025 14:24:30  
Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

Võ Thị Phương Linh

Người ký: LÊ THỊ HỒNG THỦY  
Ngày ký: 03/02/2025 14:29:22  
Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

LÊ THỊ HỒNG THỦY